CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Phú Yên

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 113/TTr-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2017, Công văn số 991/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018 và số 1905/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**383.038**	**75,69**	**408.337**	**5.250**	**413.587**	**82,33**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.613	6,84	32.182		32.182	6,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	23.981	4,74	24.562		24.562	4,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	76.101	15,04		78.421	78.421	15,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.124	3,58		21.447	21.447	4,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	103.811	20,51	102.718		102.718	20,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	21.019	4,15	19.436		19.436	3,87
1.6	Đất rừng sản xuất	126.474	24,99	153.892		153.892	30,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.596	0,51	2.621		2.621	0,52
1.8	Đất làm muối	185	0,04	170	48	218	0,04
2	**Đất phi nông nghiệp**	**49.872**	**9,86**	**71.690**		**71.690**	**14,27**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.151	0,43	11.285		11.285	2,25
2.2	Đất an ninh	371	0,07	1.838		1.838	0,37
2.3	Đất khu công nghiệp	532	0,11	2.216		2.215	0,44
2.4	Đất cụm công nghiệp	41	0,01		275	275	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				1.717	1.717	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				1.079	1.079	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	190	0,04		198	198	0,04
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.154	3,78	23.344	1.506	24.850	4,95
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	62	0,01	141		141	0,03
	- Đất cơ sở y tế	61	0,01	108		108	0,02
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	532	0,11	755		755	0,15
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	85	0,02	318		318	0,06
2.9	Đất có di tích, danh thắng	446	0,89	564		564	0,11
2.10	Đất BT, xử lý chất thải	54	0,01	323		323	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.062	1,00		4.480	4.480	0,89
2.12	Đất ở tại đô thị	1.495	0,30	1.746	0	1.746	0,35
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	266	0,05		274	274	0,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10			73	73	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	78	0,02		106	106	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.666	0,33		1.625	1.625	0,32
3	**Đất chưa sử dụng**	**73.147**	**14,45**	**22.311**	**-5.246**	**17.065**	**3,40**
4	**Đất khu kinh tế***	**20.730**	**4,10**	**20.730**		**20.730**	**4,13**
5	**Đất đô thị***	**17.779**	**3,51**	**19.599**		**19.599**	**3,90**

Ghi chú: (*) Không cộng vào diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**21.086**	**4.820**	**16.266**	**398**	**4.495**	**2.509**	**3.116**	**5.748**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.983	262	1.721	18	333	202	577	591
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.417	8	1.409	10	220	161	516	502
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.667	1.299	5.368	155	1.056	1.013	1.321	1.823
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.326	263	2.063	24	438	356	445	800
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.790	264	1.526	92	388	295	309	442
1.5	Đất rừng đặc dụng	213	40	173	0	0	5	11	157
1.6	Đất rừng sản xuất	7.680	2.596	5.084	103	2.087	604	396	1.894
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	379	72	307	1	191	31	48	36
1.8	Đất làm muối	6	6						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**68.522**	**32.012**	**36.510**	**480**	**4.180**	**6.812**	**11.196**	**13.842**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	205	205						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	44	44						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	35	5	30		23			7
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	22		22			10	12	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	81	34	47		3	10	29	5
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	14	5	9		9			
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.734	6.257	477		279	135	58	5
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**86**	**62**	**24**	**9**	**5**	**2**	**8**	**0**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp**	**48.593**	**32.423**	**16.170**	**1.255**	**1.702**	**3.634**	**2.976**	**6.603**
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng số	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.1	Đất trồng lúa	39	39						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	20.478	18.779	1.699	219	340	386	364	390
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.392	2.328	64			51	13	
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.700	908	5.792	804	302	1.371	780	2.535
1.5	Đất rừng đặc dụng	48		48					48
1.6	Đất rừng sản xuất	18.771	10.265	8.506	232	1.026	1.824	1.798	3.626
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	119	99	20				20	
1.8	Đất làm muối	2	2						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**6.203**	**3.615**	**2.588**	**52**	**432**	**309**	**326**	**1.469**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	3.469	2.684	785		139	42		604
2.2	Đất an ninh	159	21	138		1			137
2.3	Đất khu công nghiệp	65		65	20	42		3	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	11		11		7	2		2
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	270	40	230		44	38	31	117
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6		6	1		1	2	2
2.7	Đất phát triển hạ tầng	532	79	453	12	125	51	66	199
2.8	Đất có di tích, danh thắng	26		26		19	6	1	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	120	95	25				1	24
2.10	Đất ở tại nông thôn	158	133	25			3	12	10
2.11	Đất ở tại đô thị	24	1	23	13	8		2	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9		9		1			8
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	33	5	28		1	9	3	15

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên xác lập ngày 24 tháng 10 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**413.244**	**414.137**	**411.395**	**412.634**	**412.680**	**413.587**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.358	34.386	33.812	33.558	32.951	32.182
	Đất chuyên trồng lúa nước	26.505	26.495	26.041	25.801	25.206	24.562
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	95.787	95.537	93.272	89.900	84.948	78.421
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.024	26.058	25.399	24.500	23.442	21.447
1.4	Đất rừng phòng hộ	95.981	96.932	97.043	98.784	99.715	102.718
1.5	Đất rừng đặc dụng	18.966	18.966	18.966	18.961	19.006	19.436
1.6	Đất rừng sản xuất	139.098	139.228	139.486	143.160	148.035	153.892
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.756	2.756	2.600	2.644	2.645	2.621
1.8	Đất làm muối	181	181	181	206	218	218
2	**Đất phi nông nghiệp**	**53.274**	**53.688**	**58.565**	**61.268**	**64.524**	**71.690**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6.798	6.841	8.679	9.330	9.311	11.285
2.2	Đất an ninh	1.326	1.327	1.358	1.385	1.394	1.838
2.3	Đất khu công nghiệp	335	515	878	875	1.547	2.215
2.4	Đất cụm công nghiệp	19	21	198	225	254	275
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	262	275	701	910	1.183	1.717
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	909	727	789	888	953	1.079
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	113	113	116	126	142	198
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.388	19.530	20.831	21.559	22.754	24.850
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	45	46	64	73	110	141
	Đất cơ sở y tế	54	55	61	76	82	108
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	520	529	570	611	663	755
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	76	79	101	137	154	318
2.9	Đất có di tích, danh thắng	45	46	74	95	497	564
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	214	223	248	275	284	323
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.109	4.146	4.318	4.470	4.633	4.480

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015 (*)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.12	Đất ở tại đô thị	1.157	1.218	1.369	1.400	1.436	1.746
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	165	166	177	194	237	274
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	21	25	28	42	56	73
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	92	95	95	96	98	106
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.477	1.476	1.523	1.545	1.557	1.625
3	**Đất chưa sử dụng**	**35.823**	**34.517**	**32.383**	**28.440**	**25.138**	**17.065**
4	**Đất khu kinh tế**	**20.730**	**20.730**	**20.730**	**20.730**	**20.730**	**20.730**
5	**Đất đô thị**	**20.944**	**20.944**	**20.944**	**20.944**	**20.944**	**20.944**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện.

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng